CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 0428A/2026/CV-ADG *V/v giải trình kết quả kinh doanh tại BCTC riêng Quý 1/2026*	*Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026*

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là "Công ty") xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Clever Group tại Báo cáo tài chính ("BCTC") riêng cho kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026,

Công ty xin giải trình về sự biến động của lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.675.894.322	67.502.111.370
Giá vốn hàng bán	79.052.181.200	64.769.657.115
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.623.713.122	2.732.454.255
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-1.172.084.815	-5.744.906.272

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2026 giảm lỗ 4.572.821.457 VNĐ (tương ứng giảm 79,6% mức lỗ) so với Quý 1/2025 chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần tăng trưởng mạnh: Trong Quý 1/2026, Công ty đạt kết quả kinh doanh ấn tượng với doanh thu thuần 90,67 tỷ VNĐ, tăng trưởng 34,3% so với cùng kỳ năm trước (67,5 tỷ VNĐ).

Kết quả này là minh chứng rõ nét cho năng lực cung ứng dịch vụ quảng cáo và công nghệ vượt trội của Công ty, cho phép Công ty khai thác thành công tính chu kỳ của thị trường. Cụ thể, trong giai đoạn cao điểm trước và sau Tết Nguyên đán – thời điểm các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành tiêu dùng, bán lẻ, ngân hàng… tập trung tối đa ngân sách tiếp thị – Công ty đã đáp ứng kịp thời và hiệu quả nhu cầu kích cầu mua sắm của các khách hàng.

Song song với đà tăng trưởng doanh thu, danh sách khách hàng, đối tác chiến lược của Công ty đang ngày càng mở rộng và phát triển ổn định, tạo nền tảng vững chắc cho hoạt động kinh doanh trong các giai đoạn tiếp theo.

- Lợi nhuận gộp cải thiện: Nhờ tăng trưởng quy mô doanh thu, kiểm soát tốt giá vốn và tối ưu hóa chi phí dịch vụ, lợi nhuận gộp đạt 11,62 tỷ VNĐ, tăng gấp 4,25 lần so với Quý I/2025 (2,73 tỷ VNĐ). Sự gia tăng lợi nhuận gộp này là nhân tố chính giúp giảm lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh.

- Kiểm soát chi phí: Dù chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có tăng để phục vụ mục tiêu tăng trưởng doanh thu (tổng hai chi phí này đạt 12,7 tỷ VNĐ so với 9,1 tỷ VNĐ

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
Ký ngày: 29/4/2026 19:51:44

cùng kỳ), nhưng nhờ công tác quản trị chặt chẽ, tốc độ tăng trưởng của các khoản chi phí này vẫn được kiểm soát ở mức thấp hơn tốc độ tăng trưởng của lợi nhuận gộp, qua đó khẳng định hiệu quả trong chiến lược tối ưu hóa hiệu quả vận hành.

Chi tiết thêm về các chỉ tiêu, vui lòng tham khảo BCTC riêng Quý 1/2026, phát hành cùng ngày.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty cổ phần Clever Group về chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại BCTC riêng Quý 1 năm 2026 so với kỳ trước. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu CT.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Khánh Trình

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đông Âu	Thành viên
Ông Seo JeongKyo	Thành viên
Ông Trần Anh Nam	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Giám đốc
Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Bà Trần Thị Minh Tình	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐỖN NỮ ĐỨC HIỀN
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Khánh Trình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**95.715.238.747**	**151.402.644.447**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**12.069.812.448**	**10.583.357.093**
1. Tiền	111		12.069.812.448	10.583.357.093
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5	**18.402.379.463**	**74.995.965.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		8.922.379.463	8.922.379.463
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(406.414.463)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.480.000.000	66.480.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**42.389.724.016**	**59.272.919.810**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	38.128.052.399	53.107.296.139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	145.710.937	150.754.258
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	4.115.960.680	6.014.869.413
IV. Hàng tồn kho	**140**	8.1	**19.754.391.895**	**6.402.262.805**
1. Hàng tồn kho	141		19.754.391.895	6.402.262.805
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3.098.930.925**	**148.139.739**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8.6	72.156.400	58.490.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.693.408.719	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	11	333.365.806	89.649.739
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**344.686.161.304**	**308.440.958.630**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**850.000.000**	**850.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	850.000.000	850.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**7.372.000.135**	**7.932.613.081**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8.2	5.318.635.496	5.742.357.464
- Nguyên giá	*222*		*17.488.097.000*	*17.488.097.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(12.169.461.504)*	*(11.745.739.536)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8.3	2.053.364.639	2.190.255.617
- Nguyên giá	*228*		*4.380.511.265*	*4.380.511.265*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.327.146.626)*	*(2.190.255.648)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	8.4	**64.086.169.030**	**64.133.154.568**
- Nguyên giá	*241*		*64.399.405.954*	*64.399.405.954*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*242*		*(313.236.924)*	*(266.251.386)*
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	8.6	**6.480.000.000**	**4.860.000.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		6.480.000.000	4.860.000.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	5	**265.483.966.046**	**230.185.966.046**
1. Đầu tư vào công ty con	261		222.391.489.000	186.891.489.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.756.000.000	1.756.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(16.269.522.954)	(16.269.522.954)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		54.606.000.000	54.808.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**414.026.093**	**479.224.935**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8.5	414.026.093	479.224.935
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**440.401.400.051**	**459.843.603.077**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**104.992.179.932**	**123.262.298.143**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**104.842.179.932**	**123.112.298.143**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	34.012.607.904	35.626.652.021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9	9.188.188.741	6.568.843.930
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	11	2.946.407.372	10.421.964.527
5. Phải trả người lao động	315		1.783.497.724	1.741.752.210
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	12	62.639.916	278.134.084
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	13	775.576.621	531.146.711
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14	56.073.261.654	67.943.804.660
II. Nợ dài hạn	**330**		**150.000.000**	**150.000.000**
1. Phải trả dài hạn khác	338	13	150.000.000	150.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**15**	**335.409.220.119**	**336.581.304.934**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*213.805.210.000*	*213.805.210.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		34.940.000	34.940.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.569.070.119	122.741.154.934
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*122.741.154.934*	*106.327.653.649*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(1.172.084.815)*	*16.413.501.285*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**440.401.400.051**	**459.843.603.077**

Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Đôn Nữ Đức Hiền
Giám đốc
Hà Nội ngày 28 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế kỳ này (31/03/2026)	Lũy kế kỳ trước (31/03/2025)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	90.675.894.322	67.502.111.370	90.675.894.322	67.502.111.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**18**	**90.675.894.322**	**67.502.111.370**	**90.675.894.322**	**67.502.111.370**
4. Giá vốn hàng bán	11	20	79.052.181.200	64.769.657.115	79.052.181.200	64.769.657.115
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**11.623.713.122**	**2.732.454.255**	**11.623.713.122**	**2.732.454.255**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21				-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	1.100.351.520	1.403.191.873	1.100.351.520	1.403.191.873
8. Chi phí tài chính	23	22	768.909.092	590.047.693	768.909.092	590.047.693
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		1.174.806.857	589.689.193	*1.174.806.857*	*589.689.193*
9. Chi phí bán hàng	25	23	7.575.052.385	4.829.363.158	7.575.052.385	4.829.363.158
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	5.167.533.851	4.280.138.893	5.167.533.851	4.280.138.893
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(787.430.686)**	**(5.563.903.616)**	**(787.430.686)**	**(5.563.903.616)**
12. Thu nhập khác	31	24	2.347.856	3.779.963	2.347.856	3.779.963
13. Chi phí khác	32	24	387.001.985	184.782.619	387.001.985	184.782.619
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(384.654.129)**	**(181.002.656)**	**(384.654.129)**	**(181.002.656)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(1.172.084.815)**	**(5.744.906.272)**	**(1.172.084.815)**	**(5.744.906.272)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(1.172.084.815)**	**(5.744.906.272)**	**(1.172.084.815)**	**(5.744.906.272)**

NGUYỄN THỊ NGA
Người lập biểu/Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐỖN NỮ ĐỨC HIỀN
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(1.172.084.815)**	**(5.744.906.272)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	607.598.484	556.630.372
- Các khoản dự phòng	03	(406.414.463)	(13.430.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(394.383.250)	(198.945.718)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(705.968.270)	(1.190.675.200)
- Chi phí lãi vay	06	1.174.806.857	589.689.193
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(896.445.457)**	**(6.001.637.625)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.300.133.889	1.997.909.228
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.352.129.090)	(4.563.027.492)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.113.918.458)	(1.469.649.589)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	51.532.442	67.705.538
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(1.112.166.941)	(552.725.669)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.200.000.000)	(3.191.895.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(7.322.993.615)**	**(13.713.321.093)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.620.000.000)	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.000.000.000)	(56.705.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	66.202.000.000	65.086.400.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(35.500.000.000)	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.045.690.979
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	595.621.456	119.206.763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**20.677.621.456**	**10.546.297.742**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ đi vay	33	82.280.516.055	72.086.947.237
2.Tiền trả nợ gốc vay	34	(94.151.059.061)	(71.330.386.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(11.870.543.006)**	**756.560.579**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**1.484.084.835**	**(2.410.462.772)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**10.583.357.093**	**15.644.119.198**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.370.520	16.743.466
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**12.069.812.448**	**13.250.399.892**

NGUYỄN THỊ NGA
Người lập biểu/Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐỖN NỮ ĐỨC HIỀN
Giám đốc
Hà nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu.

Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Tài chính thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102850165 lần thứ 22 ngày 20 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên Hose (Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh) với mã chứng khoán ADG từ ngày 22 tháng 02 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 181 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 186 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn hàng hóa theo quy định của pháp luật (Nghị định 09/2018/NĐ-CP);
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa theo quy định của pháp luật (Nghị định 09/2018/NĐ-CP);
- Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm (CPC 842);
- Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ thực hiện phần mềm (CPC 842);
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ liên quan đến lắp đặt phần cứng máy tính (CPC 841); Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính (CPC 841, 842);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. Chi tiết: Dịch vụ xử lý dữ liệu (CPC 843) (Loại trừ xử lý dữ liệu liên quan lĩnh vực viễn thông); Hoạt động cung cấp và cho thuê hạ tầng thông tin như: cho thuê tên miền internet, cho thuê trang Web....; Các hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan khác như: chia sẻ thời gian thực cho các thiết bị công nghệ thông tin (máy chủ, máy tính cá nhân, thiết bị di động,..) cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	Công ty con		(%)	(%)	
1	Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Tư vấn quản lý khác
2	Công ty Cổ phần Review Thông minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3	Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4	Công ty Cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
5	Công ty Cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6	Công ty Cổ phần Cmetric	Việt Nam	88,33	88,33	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
7	Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục Lớp học mới	Việt Nam	97,5	97,5	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
8	Công ty cổ phần AGlobal	Việt Nam	92,5	92,5	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên qaun đến vận tải; cung cấp các giải pháp bán hàng trên các kênh thương mại điện tử xuyên quốc gia
9	CleverAds Philippines Corporation	Philippines	54,54	54,54	Dịch vụ quảng cáo
10	Công ty cổ phần Địa ốc thông minh	Việt Nam	84,461	84,461	Kinh doanh bất động sản
	Công ty liên kết				
1	Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
2	Công ty TNHH Vkids Việt Nam	Việt Nam	39	39	Xuất bản phần mềm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo đầu kỳ 01/01/2026. Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo cùng kỳ năm trước (kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ báo cáo tài chính

Kỳ báo cáo tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho cuối kỳ là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng chưa được nghiệm thu. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành giá vốn phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số kỳ báo cáo
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ báo cáo thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ báo cáo theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ báo cáo đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản đầu tư

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 03 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ báo cáo khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ báo cáo tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tại quỹ	1.602.397.280	139.014.254
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.467.415.168	10.444.342.839
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	**12.069.812.448**	**10.583.357.093**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
- Cổ phiếu						
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	*8.922.379.463*	*8.922.379.463*	-	*2.999.382.335*	*2.592.967.872*	*(406.414.463)*
Tổng	**8.922.379.463**	**8.922.379.463**	-	**2.999.382.335**	**2.592.967.872**	**(406.414.463)**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**9.480.000.000**	**9.480.000.000**	-	**9.480.000.000**	**9.480.000.000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
- Cho vay	480.000.000	480.000.000	-	480.000.000	480.000.000	-
Công ty cổ phần công nghệ PIHOME	*480.000.000*	*480.000.000*	-	*480.000.000*	*480.000.000*	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
Dài hạn	**54.606.000.000**	**54.606.000.000**	-	**54.808.000.000**	**54.808.000.000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu (i)	54.000.000.000	54.000.000.000	-	54.000.000.000	54.000.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	-	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	-
Công ty CP Đầu tư năng lượng Nam Phương	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*	-	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*	-
- Cho vay	606.000.000	606.000.000	-	808.000.000	808.000.000	-
Công ty CP ADELA BUILDING (i)	*606.000.000*	*606.000.000*	-	*808.000.000*	*808.000.000*	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
Tổng	**64.086.000.000**	**64.086.000.000**	-	**64.288.000.000**	**64.288.000.000**	-

(i) : Các khoản đầu tư trái phiếu sẽ được nắm giữ đến ngày đáo hạn với lãi suất đầu tư 8%/năm.

Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ báo cáo:

Công ty con/Công ty liên kết	**Kết quả hoạt động kinh doanh**
Các công ty con	
1. Công ty PT CleverAds	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
2. Công ty CP Review Thông minh	Hoạt động kinh doanh có lãi
3. Công ty CP Orion Media	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
4. Công ty CP Truyền thông NAH	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
5. Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
6. Công ty CP CMetric	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
7. Công ty cổ phần AGLOBAL	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
8. Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	Hoạt động kinh doanh có lãi
9. Công ty CP Địa ốc thông minh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
10. Công ty TNHH Quảng Cáo thông minh Myanmar	Chưa hoạt động
Các công ty liên kết	
11. Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

	Tỷ lệ		31/03/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con			**222.391.489.000**	**207.500.981.991**	**(14.890.507.009)**	**186.891.489.000**	**172.000.981.991**	**(14.890.507.009)**
- Công ty PT CleverAds	95%	95%	3.351.315.000	-	(3.351.315.000)	3.351.315.000	-	(3.351.315.000)
- Công ty CP Review Thông minh	70%	70%	12.950.000.000	12.950.000.000	-	12.950.000.000	12.950.000.000	-
- Công ty CP Orion Media	77%	77%	8.316.000.000	927.792.142	(7.388.207.858)	8.316.000.000	927.792.142	(7.388.207.858)
- Công ty CP Truyền thông NAH	72%	72%	740.564.000	740.564.000	-	740.564.000	740.564.000	-
- Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	95%	95%	11.000.000.000	8.688.080.152	(2.311.919.848)	11.000.000.000	8.688.080.152	(2.311.919.848)
- Công ty cổ phần CMETRIC	88,33%	88,33%	7.125.000.000	5.850.355.561	(1.274.644.439)	7.125.000.000	5.850.355.561	(1.274.644.439)
- Công ty cổ phần AGLOBAL	92,5%	92,5%	925.000.000	643.706.304	(281.293.696)	925.000.000	643.706.304	(281.293.696)
- Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	54,54%	54,54%	2.918.160.000	2.918.160.000	-	2.918.160.000	2.918.160.000	-
- Công ty CP Địa ốc thông minh	81,25%	81,25%	175.065.450.000	174.782.323.832	(283.126.168)	139.565.450.000	139.282.323.832	(283.126.168)
Đầu tư vào công ty liên kết			**1.756.000.000**	**1.466.065.925**	**(289.934.075)**	**1.756.000.000**	**1.466.065.925**	**(289.934.075)**
- Công ty CP Mạng Quảng cáo Thông minh	40%	40%	1.756.000.000	1.466.065.925	(289.934.075)	1.756.000.000	1.466.065.925	(289.934.075)
Đầu tư vào công ty khác			**3.000.000.000**	**1.910.918.130**	**(1.089.081.870)**	**3.000.000.000**	**1.910.918.130**	**(1.089.081.870)**
- Công ty CP ADELA Building	9,77%	9,77%	3.000.000.000	1.910.918.130	(1.089.081.870)	3.000.000.000	1.910.918.130	(1.089.081.870)
Tổng			**227.147.489.000**	**210.877.966.046**	**(16.269.522.954)**	**191.647.489.000**	**175.377.966.046**	**(16.269.522.954)**

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 Phải thu ngắn hạn của Khách hàng

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
CleverAds Philippines Corporation	2.840.807.141	-	2.840.814.626	-
Tổng công ty hàng không Việt Nam	119.048.400	-	9.019.478.707	-
Công ty PT CleverAds	8.343.890.764	-	8.343.890.764	-
Công ty cổ phần NOVAREAL	3.288.866.050	-	3.288.866.050	-
Công ty cổ phần Review Thông Minh	-	-	411.233.002	-
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ Y TẾ QUỐC TẾ	991.180.000	-	343.980.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VAM	843.898.024	-	1.396.041.207	-
Công ty TNHH AEONMALL LONG BIÊN	-	-	728.951.886	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	4.871.634.024	-	6.631.097.733	-
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM	130.020.000	-	742.620.000	-
CÔNG TY TNHH CAO SU INOUE VIỆT NAM (IRC Viet Nam)	-	-	998.654.400	-
CN CÔNG TY TNHH LG ELECTRONICS VN HP TẠI HÀ NỘI	6.154.369.143	-	3.400.914.866	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	1.351.167.574	-	2.548.527.744	-
CÔNG TY TNHH GOLDEN IMC GROUP HOLDINGS	537.814.322	-	-	-
CÔNG TY TNHH Ô TÔ NGÔI SAO VIỆT NAM	159.269.328	-	1.463.078.404	-
CÔNG TY TNHH QUẢNG CÁO TRUYỀN THÔNG LION	620.134.288	-	14.683.140	-
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC LONG HERITAGE	435.855.416	-	674.460.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN PICO RETAIL	471.367.476	-	512.230.655	-
Các khách hàng khác	6.968.730.449	-	9.747.772.955	-
Tổng	**38.128.052.399**	**-**	**53.107.296.139**	**-**

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
CÔNG TY TNHH QUÀ TẶNG NGHÊNH XUÂN	-	-	16.669.800	-
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP TRUYỀN THÔNG SỐ LIONISE	31.222.800	-	80.287.200	-
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN CỬU LONG	46.024.156	-	46.024.156	-
CÔNG TY TNHH E-SUN SOFT	36.099.000	-	-	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ STARTNOW	10.800.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	21.564.981	-	7.773.102	-
Tổng	**145.710.937**	**-**	**150.754.258**	**-**

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**4.115.960.680**	-	**6.014.869.413**	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	1.025.664.204	-	1.031.463.204	-
- Phải thu khác	3.090.296.476	-	4.983.406.209	-
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	*104.070.978*	-	*1.479.827.142*	-
+ Lãi dự thu từ các khoản cho vay	*6.275.836*	-	*28.025.425*	-
+ Phải thu thuế GTGT nhà thầu	*1.708.255.662*	-	*2.687.059.695*	-
+ Phải thu Công ty CP Địa ốc thông minh	*1.270.000.000*	-	-	-
+ Phải thu khác	*1.694.000*	-	*788.493.947*	-
Dài hạn	**850.000.000**	-	**850.000.000**	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	850.000.000	-	850.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Tổng	**4.965.960.680**	-	**6.864.869.413**	-

(i): Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 31/03/2026 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 5.17 và các khoản đặt cọc thuê văn phòng; ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Chi tiết như sau:
- Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 670.904.204 đồng.
- Các khoản bảo lãnh đảm bảo hợp đồng với số tiền là 1.204.760.000 đồng.

8. TĂNG, GIẢM HÀNG TỒN KHO, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

8.1 Tăng, giảm Hàng tồn kho

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Chi phí SXKD dở dang	19.754.391.895		6.402.262.805	
Cộng	**19.754.391.895**	-	**6.402.262.805**	-

8.2 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Máy móc và thiết bị*	*Tổng*
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2026	17.151.503.545	336.593.455	-	17.488.097.000
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	**17.151.503.545**	**336.593.455**	-	**17.488.097.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2026	11.409.146.081	336.593.455	-	11.745.739.536
Khấu hao trong kỳ	423.721.968	-	-	423.721.968
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	**11.832.868.049**	**336.593.455**	-	**12.169.461.504**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	5.742.357.464	-	-	5.742.357.464
Tại ngày 31/03/2026	**5.318.635.496**	-	-	**5.318.635.496**

8.3 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng*
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2026	4.380.511.265	-	-	4.380.511.265
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	**4.380.511.265**	-	-	**4.380.511.265**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2026	2.190.255.648	-	-	2.190.255.648
Khấu hao trong kỳ	136.890.978	-	-	136.890.978
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	**2.327.146.626**	-	-	**2.327.146.626**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	2.190.255.617	-	-	2.190.255.617
Tại ngày 31/03/2026	**2.053.364.639**	-	-	**2.053.364.639**

8.4 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
NGUYÊN GIÁ	**5.638.264.709**	-	-	**5.638.264.709**
Nhà và quyền sử dụng đất	5.638.264.709	-	-	5.638.264.709
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	**266.251.386**	**46.985.538**	-	**313.236.924**
Nhà và quyền sử dụng đất	266.251.386	46.985.538	-	313.236.924
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**5.372.013.323**	**(46.985.538)**	-	**5.325.027.785**
Nhà và quyền sử dụng đất	5.372.013.323	(46.985.538)	-	5.325.027.785
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
NGUYÊN GIÁ	**58.761.141.245**	-	-	**58.761.141.245**
Nhà và quyền sử dụng đất	58.761.141.245	-	-	58.761.141.245
TỔN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**58.761.141.245**	-	-	**58.761.141.245**
Nhà và quyền sử dụng đất	58.761.141.245	-	-	58.761.141.245

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá là biệt thự B8 - 12 Dự án khu biệt thự nhà vườn và thể thao giải trí tại xã Tiến Xuân, Thạch Thất, Hà Nội; biệt thự số C 727 Dự án công viên Đại dương Hạ Long tại TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; biệt thự khu D nhà 17 khu nhà ở tại phường Long Trường, TP Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Bất động sản đầu tư mà Công ty đang kinh doanh chờ cho thuê là sàn văn phòng tầng 11 tại C1 tập thể Thành Công, phường Giảng Võ, Hà Nội.

8.5 Chi phí chờ phân bổ

	31/03/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Ngắn hạn	**72.156.400**	**58.490.000**
- Chi phí thuê văn phòng	25.000.000	25.000.000
- Thuê chỗ đặt máy chủ	38.793.548	28.000.000
- Công cụ dụng cụ phân bổ	-	-
- Chi phí trả trước khác	8.362.852	5.490.000
Dài hạn	**414.026.093**	**479.224.935**
- Công cụ dụng cụ phân bổ	153.098.256	158.402.146
- Chi phí thi công nội thất, PCCC	221.147.718	280.529.594
- Chi phí trả trước dài hạn khác	39.780.119	40.293.195
Tổng	**486.182.493**	**537.714.935**

8.6 Tài sản dở dang

	31/03/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Đầu tư mua sắm tài sản cố định	**6.480.000.000**	**6.480.000.000**	**4.860.000.000**	**4.860.000.000**
- Chi phí mua nhà tại Dự án Khu đô thị mới Vàm Cỏ Đông Southgate	6.480.000.000	6.480.000.000	4.860.000.000	4.860.000.000
Tổng	**6.480.000.000**	**6.480.000.000**	**4.860.000.000**	**4.860.000.000**

9. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông AZ Việt Nam	-	286.200.000
CÔNG TY CỔ PHẦN MAT GROUP	466.454.966	290.517.578
CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT	225.680.312	141.110.950
CÔNG TY CỔ PHẦN KITA INVEST	-	216.483.606
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN RUBYLIFE	-	442.422.000
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CHĂM SÓC Y TẾ ĐẠI GIA ĐÌNH PHƯƠNG ĐÔNG	699.999.999	-
CÔNG TY CỔ PHẦN CMETRIC	1.000.000.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI	213.872.400	-
CÔNG TY TNHH AEON ENTERTAINMENT VIỆT NAM	199.416.838	-
NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG	163.863.162	-
CÔNG TY CỔ PHẦN Y KHOA VIỆT	187.714.800	-
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN KITA GROUP	200.000.000	200.000.000
CÔNG TY TNHH Y TẾ VIỆT TIỀN	210.297.600	315.057.600
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ FIRST AI	423.583.329	300.354.972
CÔNG TY KOREAEUNDAN CO., LTD	482.881.004	482.881.004
CÔNG TY CỔ PHẦN THỜI TRANG VÀ MỸ PHẨM DUY ANH	211.764.830	226.605.686
Các khách hàng khác	4.502.659.501	3.667.210.534
Tổng	**9.188.188.741**	**6.568.843.930**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Meta Platforms Ireland Limited	20.235.780.198	19.522.228.974
Google Asia Pacific Pte. Ltd	888.002.677	847.807.354
CÔNG TY TNHH GOOGLE VIỆT NAM	7.817.988.065	9.271.799.336
TIKTOK PTE. LTD.	1.685.583.543	3.904.975.774
MAI LE QUYEN	410.897.371	410.897.371
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN THÔNG AWING VN	815.962.950	32.076.000
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN TM VÀ DỊCH VỤ CAO MINH	102.500.000	164.000.000
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KHỞI NGHIỆP QUỐC GIA	18.468.000	72.566.000
CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG THƯƠNG HIỆU VIỆT NAM	282.355.200	-
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH MIỀN BẮC	286.200.000	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ TRUYỀN THÔNG TÙNG BÁCH	87.242.400	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LAVA DIGITAL GROUP	514.552.500	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐÀO TẠO NAM THIÊN	389.400.892	389.400.892
Công Ty Cổ Phần Forza	150.627.600	241.038.720
Các nhà cung cấp khác	327.046.508	769.861.600
Tổng	**34.012.607.904**	**35.626.652.021**

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	31/03/2026 (VND)
Phải nộp	**10.421.964.527**	**3.054.087.416**	**10.773.360.638**	**2.946.407.372**
Ngắn hạn	**10.421.964.527**	**3.054.087.416**	**10.773.360.638**	**2.946.407.372**
Thuế giá trị gia tăng	2.054.472.388	258.162.524	2.162.152.432	150.482.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.956.283.933	-	4.200.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	514.971.648	318.954.182	514.971.648	318.954.182
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	3.896.236.558	2.476.970.710	3.896.236.558	2.476.970.710
Dài hạn	-	-	-	-
Phải thu	**89.649.739**	-	**243.716.067**	**333.365.806**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.649.739	-	243.716.067	333.365.806

12. Chi phí phải trả

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**62.639.916**	**278.134.084**
Chi phí lãi vay phải trả	62.639.916	78.421.862
Trích trước chi phí giá vốn	-	199.712.222
Chi phí phải trả khác	-	-
Dài hạn	-	-
Tổng	**62.639.916**	**278.134.084**

13. Phải trả khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**775.576.621**	**531.146.711**
Kinh phí công đoàn	57.864.126	73.971.566
Bảo hiểm xã hội	207.419.550	-
Bảo hiểm y tế	36.849.600	-
Bảo hiểm thất nghiệp	16.268.200	-
Nhận ký quỹ, ký cược	130.696.826	130.696.826
Các khoản phải trả khác	326.478.319	326.478.319
Dài hạn	**150.000.000**	**150.000.000**
Nhận ký quỹ, ký cược	150.000.000	150.000.000
Tổng	**925.576.621**	**681.146.711**

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2026 (VND)	Trong kỳ		01/01/2026 (VND)
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn	**53.854.583.080**	**77.341.767.598**	**90.349.610.840**	**66.862.426.322**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (i)	53.854.583.080	47.341.767.598	50.349.610.840	56.862.426.322
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long (ii)	-	30.000.000.000	40.000.000.000	10.000.000.000
Dư nợ tín dụng	**2.218.678.574**	**4.938.748.457**	**3.801.448.221**	**1.081.378.338**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii)	2.218.678.574	4.938.748.457	3.801.448.221	1.081.378.338
Tổng	**56.073.261.654**	**82.280.516.055**	**94.151.059.061**	**67.943.804.660**

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm theo hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐCTD/25080 ngày 23/07/2025, hạn mức cấp tín dụng 70.000.000.000 đồng (hạn mức bảo lãnh ngắn hạn 20.000.000.000 đồng), thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Khoản vay được giải ngân theo từng khế ước có thời hạn vay 04 đến 05 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất từ 5,1% đến 6,6%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản của bên thứ ba.

(ii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 15.000.000.000 đồng với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google, Facebook... Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	**213.805.210.000**	**34.940.000**	**-**	**106.327.653.649**	**320.167.803.649**
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	16.413.501.285	16.413.501.285
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	136.002.060	-	136.002.060
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác			(136.002.060)		(136.002.060)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	**213.805.210.000**	**34.940.000**	**-**	**122.741.154.934**	**336.581.304.934**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(1.172.084.815)	(1.172.084.815)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	394.383.250	-	394.383.250
Giảm khác	-	-	(394.383.250)	-	(394.383.250)
Số dư cuối kỳ này	**213.805.210.000**	**34.940.000**	**-**	**121.569.070.119**	**335.409.220.119**

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 8 năm 2025), vốn điều lệ của Công ty là **213.805.210.000** đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/03/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Ông Nguyễn Khánh Trình	81.743.270.000	71.743.270.000
FSN Asia Private Ltd	51.659.430.000	71.659.430.000
Các cổ đông khác	80.402.510.000	70.402.510.000
Tổng	**213.805.210.000**	**213.805.210.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2026 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	213.805.210.000	213.805.210.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	213.805.210.000	213.805.210.000

Cổ phiếu

	31/03/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**21.380.521**	**21.380.521**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**21.380.521**	**21.380.521**
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**21.380.521**	**21.380.521**
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	31/03/2026	01/01/2026
Tổng số tiền thuê tối thiểu (VND) trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	2.629.628.184	2.629.628.184
Trên 01 năm đến 05 năm	5.570.670.460	5.570.670.460
Tổng	**8.200.298.644**	**8.200.298.644**

Ngoại tệ các loại	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Đô la Mỹ (USD)	15.313,30	631,44

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và nước ngoài. Trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không có báo cáo tài chính bộ phận giữa niên độ theo khu vực địa lý cần phải được trình bày.

18. DOANH THU

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2026 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.675.894.322	67.382.111.370
Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	-	120.000.000
Tổng	**90.675.894.322**	**67.502.111.370**

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2026 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.694.631	50.818.419
Chi phí nhân công	9.549.456.237	6.473.434.948
Chi phí khấu hao TSCĐ	368.372.454	392.289.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.582.630.586	66.758.221.993
Chi phí khác bằng tiền	232.613.528	204.394.352
Tổng	**91.794.767.436**	**73.879.159.166**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2026 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	79.052.181.200	64.722.671.576
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	-	46.985.539
Tổng	**79.052.181.200**	**64.769.657.115**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2026 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	705.968.270	1.204.246.155
Lãi chênh lệch tỷ giá	394.383.250	198.945.718
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng	**1.100.351.520**	**1.403.191.873**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2026 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND
Chi phí đi vay	1.174.806.857	589.689.193
Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	13.570.955
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(406.414.463)	(13.430.000)
Chi phí tài chính khác	516.698	217.545
Tổng	**768.909.092**	**590.047.693**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2026 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.243.375.589	1.856.153.561
Chi phí đồ dùng văn phòng	61.694.631	50.818.419
Chi phí khấu hao TSCĐ	368.372.454	345.303.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.262.436.472	1.833.862.245
Chi phí khác bằng tiền	231.654.705	194.000.753
Tổng	**5.167.533.851**	**4.280.138.893**
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.306.080.648	4.617.281.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.012.914	201.688.172
Chi phí khác bằng tiền	958.823	10.393.599
Tổng	**7.575.052.385**	**4.829.363.158**

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2026 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND
Thu nhập khác	**2.347.856**	**3.779.963**
- Các khoản khác	2.347.856	3.779.963
Chi phí khác	**387.001.985**	**184.782.619**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Chi phí khấu hao xe không hợp lý	192.240.492	164.340.918
- Chi phí khấu hao BĐS trong thời gian chờ cho thuê	46.985.538	-
- Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	-	1.715.779
- Các khoản khác	147.775.955	18.725.922
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	**(384.654.129)**	**(181.002.656)**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ báo cáo được tính như sau:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	-
Tổng	**-**	**-**

26. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động:

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Tiền thuê 250 m^2 văn phòng tại Dự án thương mại dịch vụ, văn phòng, officetel và căn hộ (Tòa nhà Orchard Garden) tại Tầng 1 Orchard Garden, số 128 đường Hồng Hà, phường Đức Nhuận, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê quy định cụ thể cho từng giai đoạn trong hợp đồng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 01/12/2023.

- Tiền thuê 482,5 m^2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Khương Đình, TP. Hà Nội với giá thuê 235.000 đồng/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2029.

- Tiền thuê 75 m^2 văn phòng Tầng 3, Tòa nhà VIET Building, số 199 Đống Đa, phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng với giá thuê 12.500.000 VND/tháng; giá thuê được điều chỉnh thành 25.000.000 VND/tháng từ 01/08/2025 theo phụ lục hợp đồng số 01/2025. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 03 năm từ ngày 01/08/2024 đến 01/08/2027.

Cam kết vốn

Ngày 26/09/2017, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng mức vốn đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 31/03/2026, giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1.138.000.000 VND.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ báo cáo:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty PT CleverAds	Công ty con
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con
Công ty CP Orion Media	Công ty con
Công ty CP Truyền thông NAH	Công ty con
Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	Công ty con
Công ty CP Cmetric	Công ty con
Công ty TNHH Quảng Cáo thông minh Myanmar	Công ty con
Công ty cổ phần AGLOBAL	Công ty con
Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	Công ty con
Công ty CP Địa ốc thông minh	Công ty con
Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty cổ phần Kho ứng dụng thông minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ báo cáo, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch với bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2026 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND
Bán hàng				
Công ty PT CleverAds	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	581.682.023
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	371.816.512	405.837.021
Công ty CP Orion Media	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	244.428	2.493.795
Công ty CP CMetric	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	40.033.140	69.368.187
CleverAds Philippines Corporation	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	724.651.959	817.874.872
Công ty cổ phần AGLOBAL	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	50.913.843	115.088.454
Công ty cổ phần JobsGO	CùngTVQL chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	308.271.182	267.724.177
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	9.190.272
Tổng			**1.495.931.064**	**2.269.258.801**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2026 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND
Mua hàng				
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	Mua dịch vụ	21.894.445	214.500.222
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Mua dịch vụ	-	11.875.890

Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng		**11.614.621.042**	**12.104.203.513**
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	267.080.167	393.542.602
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng TVQL chủ chốt	-	346.679.527
CleverAds Philippines Corporation	Công ty con	2.840.807.141	2.840.814.626
Công ty PT CleverAds	Công ty con	8.343.890.764	8.343.890.764
Công ty CP AGLOBAL	Công ty con	162.578.988	179.275.994
Công ty CP Orion Media	Công ty con	263.982	-
Khách hàng trả tiền trước		**74.977.083**	**-**
Công ty cổ phần JobsGo	Cùng TVQL chủ chốt	74.977.083	-
Công ty CP CMetric	Công ty con	1.000.000.000	-
Phải trả người bán		-	**5.159.331**
Công ty CP Thương mạsi và dịch vụ CPN Vietair	Cùng TVQL chủ chốt	-	5.159.331

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ ngoài sự kiện nêu trên có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

29. THÔNG TIN KHÁC

Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐỖN NỮ ĐỨC HIỀN
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

CLEVER GROUP CORPORATION

No. 0428A/2026/CV-ADG
Explanation of business results in separate financial statements Quarter 1/2026

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hanoi, April 28, 2026

To: - STATE SECURITIES COMMISSION
- HOCHIMINH STOCK EXCHANGE

First of all, Clever Group Corporation (Stock Code: ADG) (hereinafter referred to as "the Company") would like to send our respectful greetings to you.

Pursuant to the Report on business results of Clever Group Corporation in the separate financial statements ("Financial Statements") for the 3-month operating period from January 01, 2026 to March 31, 2026,

The Company would like to explain the fluctuation of profit after corporate income tax ("CIT") of Q1 2026 compared to the same period last year as follows:

Unit: VND

Criteria	Q1/2026	Q1/2025
Net revenue from sales and service provision	90,675,894,322	67,502,111,370
Cost of goods sold	79,052,181,200	64,769,657,115
Gross profit on sales and service provision	11,623,713,122	2,732,454,255
Profit after CIT	-1,172,084,815	-5,744,906,272

Profit after tax in Q1/2026 decreased by VND 4,572,821,457 (equivalent to a decrease of 79.6% of the loss) compared to Q1/2025 mainly due to the following reasons:

- Strong growth in net revenue: In Q1/2026, the Company achieved impressive business results with net revenue of VND 90.67 billion, up 34.3% over the same period last year (VND 67.5 billion).

This result is a clear demonstration of the Company's outstanding ability to provide advertising services and technology, allowing the Company to successfully exploit the cyclical nature of the market. Specifically, during the peak period before and after the Lunar New Year – the time when businesses in the consumer industry, retail, banking, etc. Maximum focus on marketing budget – The company has promptly and effectively responded to the needs of customers to stimulate shopping demand.

In parallel with the momentum of revenue growth, the list of customers and strategic partners of the Company is increasingly expanding and developing stably, creating a solid foundation for business activities in the next periods.

- Gross profit improved: Thanks to the growth of revenue scale, good control of cost of goods and optimization of service costs, gross profit reached VND 11.62 billion, an increase of 4.25 times compared to the first quarter of 2025 (VND 2.73 billion). This increase in gross profit is a major factor in reducing net losses from business activities.

- Cost control: Although selling expenses and business management expenses have

increased to serve the revenue growth target (the total of these two expenses reached VND 12.7 billion compared to VND 9.1 billion in the same period), thanks to strict management, the growth rate of these expenses is still controlled at a level lower than the growth rate of profits gross profit, thereby affirming the effectiveness of the strategy to optimize operational efficiency.

For more details on the targets, please refer to the separate financial statements for the first quarter of 2026, issued on the same day.

Above is the explanation of Clever Group Corporation on the difference in profit after tax in its separate financial statements for Quarter 1 of 2026 compared to the previous period. We commit that the above information is true and take responsibility before the law for the content of the information disclosed.

Yours faithfully./.

Recipients:
- As above;
- Saved internally.

PP. CLEVER GROUP CORPORATION

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Khánh Trình

CLEVER GROUP CORPORATION
(Established in the Socialist Republic of Vietnam)

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period from January 01, 2026 to March 31, 2026

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGES
REPORT OF THE EXECUTIVE BOARD	1 - 3
FINANCIAL STATEMENT	4 - 5
REPORT ON RESULTS OF BUSINESS OPERATIONS	6
CASH FLOW STATEMENT	7
EXPLANATION OF SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	8 - 30

CLEVER GROUP CORPORATION
3rd Floor, G1 Building, Five Star Building No. 2 Kim Giang,
Khuong Dinh Ward, Hanoi City, Vietnam

REPORT OF THE EXECUTIVE BOARD

The Executive Board of Clever Group Corporation (hereinafter referred to as the "Company") submits this report together with the Company's own financial statements for the 3-month operating period from January 01, 2026 to March 31, 2026.

BOARD OF DIRECTORS AND EXECUTIVE BOARD

The members of the Board of Directors and the Executive Board of the Company who have run the Company during the reporting period and up to the date of making this report include:

Board of Directors

Mr. Nguyen Khanh Trinh	Chairman
Ms. Don Nu Duc Hien	Vice Chairwoman
Mr. Tran Dong Au	Member
Mr. Seo JeongKyo	Member
Mr. Tran Anh Nam	Independent Member

Executive Board

Ms. Don Nu Duc Hien	Director
Ms. Luu Hoang Anh	Director of Ho Chi Minh City Branch
Ms. Tran Thi Minh Tinh	Director of Da Nang Branch

RESPONSIBILITIES OF THE EXECUTIVE BOARD

The Executive Board of the Company is responsible for preparing separate financial statements that honestly and reasonably reflect the Company's financial situation as of March 31, 2026, as well as the results of business activities and cash flows for the 3-month operating period ending on the same day in accordance with accounting standards, accounting regimes for Vietnamese enterprises and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements. In preparing this separate financial statement, management is required to:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- Make judgments and estimates in a reasonable and prudent manner;
- Specify whether appropriate accounting principles are followed, whether there are material deviations that need to be disclosed and explained in the separate financial statements;
- Prepare separate financial statements on the basis of continuous operation, except in cases where it cannot be assumed that the Company will continue to operate its business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of preparing and presenting separate financial statements in a reasonable manner to limit risk and fraud.

EXECUTIVE BOARD REPORT (Continued)

The Executive Board of the Company is responsible for ensuring that the accounting books are properly recorded to reasonably reflect the Company's financial position at any given time and ensuring that the individual financial statements comply with accounting standards, Vietnamese corporate accounting regimes and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements. The Executive Board is also responsible for ensuring the safety of the Company's assets and taking appropriate measures to prevent and detect fraud and other misconduct.

The Executive Board confirms that the Company has complied with the above-mentioned requirements in the preparation of its own financial statements.

On behalf of and on behalf of the Executive Board,

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN
CLEVER GROUP

DON NU DUC HIEN
Director
Hanoi, April 28, 2026

CLEVER GROUP CORPORATION
3rd Floor, G1 Building, Five Star Building No. 2 Kim Giang,
Khuong Dinh Ward, Hanoi City, Vietnam

APPROVAL OF SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Directors approves the attached separate financial statements. This separate financial statement reflects honestly and reasonably, on material aspects, the Company's financial situation as at March 31, 2026, as well as the results of business activities and cash flows for the 3-month operating period ending on the same day, in accordance with accounting standards, Vietnamese corporate accounting regimes and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

On behalf of and on behalf of the Board of Directors,

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.
CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyen Khanh Trinh
Chairman of the Board of Directors
Hanoi, April 28, 2026

FINANCIAL STATEMENT

As of March 31, 2026

ASSETS	CODE	EXPLANATION	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
A. CURRENT ASSETS	**100**		**95,715,238,747**	**151,402,644,447**
I. Cash and cash equivalents	**110**	4	**12,069,812,448**	**10,583,357,093**
1. Cash	111		12,069,812,448	10,583,357,093
II. Current financial investments	**120**	5	**18,402,379,463**	**74,995,965,000**
1. Trading securities	121		8,922,379,463	8,922,379,463
2. Provision for depreciation of trading securities	122		-	(406,414,463)
3. Investments held to maturity	123		9,480,000,000	66,480,000,000
III. Current receivables	**130**		**42,389,724,016**	**59,272,919,810**
1. Current trade receivables	131	6.1	38,128,052,399	53,107,296,139
2. Current advances to suppliers	132	6.2	145,710,937	150,754,258
3. Current loan receivable	135	7	4,115,960,680	6,014,869,413
IV. Inventory	**140**	8.1	**19,754,391,895**	**6,402,262,805**
1. Inventory	141		19,754,391,895	6,402,262,805
2. Provision for inventory price reduction (*)	142		-	-
V. Current Biological Assets	**150**		-	-
VI. Other current assets	**160**		**3,098,930,925**	**148,139,739**
1. Short-term allocation pending costs	161	8.6	72,156,400	58,490,000
2. Deductible VAT	162		2,693,408,719	-
3. Taxes and other amounts receivable by the	163	11	333,365,806	89,649,739
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**344,686,161,304**	**308,440,958,630**
I. Non-current receivables	**210**		**850,000,000**	**850,000,000**
1. Other non-current receivables	215	7	850,000,000	850,000,000
II. Fixed assets	**220**		**7,372,000,135**	**7,932,613,081**
1. Tangible fixed assets	221	8.2	5,318,635,496	5,742,357,464
- Historical cost	*222*		*17,488,097,000*	*17,488,097,000*
- Cumulative wear value	*223*		*(12,169,461,504)*	*(11,745,739,536)*
2. Fixed assets lease finance	224		-	-
3. Intangible fixed assets	227	8.3	2,053,364,639	2,190,255,617
- Historical cost	*228*		*4,380,511,265*	*4,380,511,265*
- Cumulative wear value	*229*		*(2,327,146,626)*	*(2,190,255,648)*
III. Non-current biological assets	**230**		-	-
IV. Investment real estate	**240**	8.4	**64,086,169,030**	**64,133,154,568**
- Historical cost	*241*		*64,399,405,954*	*64,399,405,954*
- Cumulative wear value	*242*		*(313,236,924)*	*(266,251,386)*
V. Non-current assets in progress	**250**	8.6	**6,480,000,000**	**4,860,000,000**
1. Cost of construction in progress	252		6,480,000,000	4,860,000,000
VI. Non-current financial investment	**260**	5	**265,483,966,046**	**230,185,966,046**
1. Invest in subsidiaries	261		222,391,489,000	186,891,489,000
2. Investment in joint venture or associate	262		1,756,000,000	1,756,000,000
3. Investment in capital contribution to other	263		3,000,000,000	3,000,000,000
4. Provision for long-term investment losses in	264		(16,269,522,954)	(16,269,522,954)
5. Investments held to maturity	265		54,606,000,000	54,808,000,000
VII. Other non-current assets	**270**		**414,026,093**	**479,224,935**
1. Non-current allocation-waiting costs	271	8.5	414,026,093	479,224,935
TOTAL ASSETS	**270**		**440,401,400,051**	**459,843,603,077**

FINANCIAL STATEMENT

As of March 31, 2026

(Continued)

EQUITY	CODE	EXPLANATION	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
A. LIABILITIES	**300**		**104,992,179,932**	**123,262,298,143**
I. Current liabilities	**310**		**104,842,179,932**	**123,112,298,143**
1. Current trade payables	311	10	34,012,607,904	35,626,652,021
2. Current advance from customers	312	9	9,188,188,741	6,568,843,930
3. Taxes and other payables to the State	313		-	-
4. Payables to employees	314	11	2,946,407,372	10,421,964,527
5. Current payable expenses	315		1,783,497,724	1,741,752,210
6. Short-term expenses	316	12	62,639,916	278,134,084
10. Other short-term payables	320	13	775,576,621	531,146,711
11. Short-term financial loans and leases	321	14	56,073,261,654	67,943,804,660
II. Non-current liabilities	**330**		**150,000,000**	**150,000,000**
1. Other long-term payables	338	13	150,000,000	150,000,000
B. OWNER'S EQUITY	**400**	**15**	**335,409,220,119**	**336,581,304,934**
1. Owner's equity	411		213,805,210,000	213,805,210,000
- Ordinary shares with voting rights	*411a*		*213,805,210,000*	*213,805,210,000*
- Preference shares	*411b*		-	-
2. Share premium	412		34,940,000	34,940,000
3. Conversion options on bond	413		-	-
2. Other owners' capital	414		-	-
3. Treasury shares (*)	415		-	-
4. Asset revaluation reserve	416		-	-
5. Foreign exchange differences reserve	417		-	-
6. Fund for support of arrangement of enterprises	418		-	-
7. Undistributed post-tax profits	421		121,569,070,119	122,741,154,934
- Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period	*421a*		*122,741,154,934*	*106,327,653,649*
- Undistributed post-tax profits of current period	*421b*		*(1,172,084,815)*	*16,413,501,285*
TOTAL EQUITY	**440**		**440,401,400,051**	**459,843,603,077**

Nguyen Thi Nga
Preparer/Chief Accountant

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Don Nu Duc Hien
Director
Hanoi April 28, 2026

CLEVER GROUP CORPORATION
3rd Floor, G1 Building, Five Star Building No. 2 Kim Giang,
Khuong Dinh Ward, Hanoi City, Vietnam

FORM NO. B 02-DN
Promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance

REPORT ON RESULTS OF BUSINESS OPERATIONS

For the period of operation of 03 months from January 01, 2026 to the end of March 31, 2026

Unit: VND

CRITERIA	CODE	NOTE	Quarter I of 2026	Quarter I of 2025	Accumulated for this period (31/03/2026)	Accumulated for previous period (31/03/2025)
1. Revenue from sales and provision of services	01	18	90,675,894,322	67,502,111,370	90,675,894,322	67,502,111,370
2. Revenue deductions	02	18	-	-	-	-
3. Net revenue from sales and service provision	**10**	18	**90,675,894,322**	**67,502,111,370**	**90,675,894,322**	**67,502,111,370**
4. Cost of goods sold	11	20	79,052,181,200	64,769,657,115	79,052,181,200	64,769,657,115
5. Gross profit on sales and service provision	**20**		**11,623,713,122**	**2,732,454,255**	**11,623,713,122**	**2,732,454,255**
6. Profit/loss of sale and liquidation of investment real estate	21				-	-
7. Revenue from financial activities	22	21	1,100,351,520	1,403,191,873	1,100,351,520	1,403,191,873
8. Financing costs	23	22	768,909,092	590,047,693	768,909,092	590,047,693
- In which: Interest expense	*24*		1,174,806,857	589,689,193	*1,174,806,857*	*589,689,193*
9. Selling expenses	25	23	7,575,052,385	4,829,363,158	7,575,052,385	4,829,363,158
10. General and administrative expenses	26	23	5,167,533,851	4,280,138,893	5,167,533,851	4,280,138,893
11. Net profit from business activities	**30**		**(787,430,686)**	**(5,563,903,616)**	**(787,430,686)**	**(5,563,903,616)**
12. Other income	31	24	2,347,856	3,779,963	2,347,856	3,779,963
13. Other expenses	32	24	387,001,985	184,782,619	387,001,985	184,782,619
14. Other Profits	**40**		**(384,654,129)**	**(181,002,656)**	**(384,654,129)**	**(181,002,656)**
15. Total pre-tax accounting profit	**50**		**(1,172,084,815)**	**(5,744,906,272)**	**(1,172,084,815)**	**(5,744,906,272)**
16. Current CIT expenses	51	25	-	-	-	-
17. Deferred CIT expenses	52		-	-	-	-
18. Profit after corporate income tax	**60**		**(1,172,084,815)**	**(5,744,906,272)**	**(1,172,084,815)**	**(5,744,906,272)**

NGUYEN THI NGA
Preparer/Chief Accountant

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

DON NU DUC HIEN
Director
Hanoi, April 28, 2026

CASH FLOW STATEMENT

For the period of operation from January 01, 2026 to ending March 31, 2026

Unit: VND

CRITERIA	CODE	The 3-month accounting period ended 31/03/2026	The 3-month accounting period ended 31/03/2025
I. CASH FLOW FROM BUSINESS ACTIVITIES			
1. Profit before tax	**01**	**(1,172,084,815)**	**(5,744,906,272)**
2. Adjustments to			
- Depreciation of fixed assets	02	607,598,484	556,630,372
- Provisions	03	(406,414,463)	(13,430,000)
- Unrealized foreign exchange (gains)/losses due to revaluation of foreign currency items	04	(394,383,250)	(198,945,718)
- Profit/loss from investing activities	05	(705,968,270)	(1,190,675,200)
- Interest expense	06	1,174,806,857	589,689,193
3. Profit from business contracts before changes in working capital	**08**	**(896,445,457)**	**(6,001,637,625)**
- Increase/(decrease) in receivables	09	14,300,133,889	1,997,909,228
- Increase/(decrease) in inventory	10	(13,352,129,090)	(4,563,027,492)
- Increase/(decrease) in payables (Other than interest, corporate income tax payable)	11	(2,113,918,458)	(1,469,649,589)
- Increase/(decrease) in prepaid expenses	12	51,532,442	67,705,538
- Interest paid	13	-	-
- Corporate income tax paid	14	(1,112,166,941)	(552,725,669)
- Increase/(decrease) in receivables	15	(4,200,000,000)	(3,191,895,484)
Net cash flow from business activities	**20**	**(7,322,993,615)**	**(13,713,321,093)**
II. CASH FLOW FROM INVESTMENT ACTIVITIES			
1. Money spent on purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets	21	(1,620,000,000)	-
2. Proceeds from the liquidation and sale of fixed assets and other assets	22	-	-
3. Cash spent on lending and purchasing debt instruments of other entities	23	(9,000,000,000)	(56,705,000,000)
4. Money from recovery of loans and resale of debt instruments of other units	24	66,202,000,000	65,086,400,000
5. Expenditures on capital contribution to other units	25	(35,500,000,000)	-
6. Money recovered from investment in capital contribution to other units	26	-	2,045,690,979
7. Loan interest, dividends and profits to be distributed	27	595,621,456	119,206,763
Net cash flow from investment activities	**30**	**20,677,621,456**	**10,546,297,742**
III. CASH FLOW FROM FINANCIAL ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowing	33	82,280,516,055	72,086,947,237
2. Loan principal repayment	34	(94,151,059,061)	(71,330,386,658)
Net cash flow from financial activities	**40**	**(11,870,543,006)**	**756,560,579**
NET CASH FLOW IN THE PERIOD	**50**	**1,484,084,835**	**(2,410,462,772)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**10,583,357,093**	**15,644,119,198**
Effects of changes in foreign currency exchange rates	61	2,370,520	16,743,466
Cash and cash equivalents at the end of the period	**70**	**12,069,812,448**	**13,250,399,892**

NGUYEN THI NGA
Preparer/Chief Accountant

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

DON NU DUC HIEN
Director
Hanoi, April 28, 2026

EXPLANATION OF SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These statements are a constituent part and should be read simultaneously with the attached financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Forms of capital ownership

Clever Group Corporation (hereinafter referred to as the "Company"), formerly known as Clever Advertising Corporation, was established under the Business Registration Certificate No. 0103026173 dated August 4, 2008 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment for the first time.

During the course of operation, changes in business functions, charter capital, and legal representative of the Company have also been approved by the Hanoi Department of Finance in the Business Registration Certificates changed from the first time to the 22nd Enterprise Registration Certificate No 0102850165 dated August 20, 2025.

The Company's shares are officially traded on Hose (HoChiMinh Stock Exchange) with the stock code ADG from February 22, 2021.

The total number of employees of the Company as of March 31, 2026 is 181 people (December 31, 2025: 186 people).

Main business lines and activities

The Company's business line is to provide information technology services.

The Company's main activities include:

- Information technology services and other computer-related services. Details: Computer services and computer-related services (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Advertisement. Details: Advertising services (CPC 871, except for tobacco advertising services);
- Management consulting activities. Details: Management consulting services (CPC 865);
- Other business support service activities have not been classified anywhere. Details: Telex services (CPC 7523);
- Wholesale of computers, peripherals, and software. Details: Exercising the right to wholesale distribution of goods in accordance with the law (Decree 09/2018/ND-CP);
- Retail of computers, peripherals, software and telecommunications equipment in specialty stores. Details: Exercising the right to retail distribution of goods in accordance with the law (Decree 09/2018/ND-CP);
- Software publishing. Details: Software production (CPC 842);
- Computer programming. Details: Software implementation services (CPC 842);
- Computer consulting and computer system administration. Details: Services related to the installation of computer hardware (CPC 841); Computer Consulting and Computer System Administration (CPC 841, 842);
- Data processing, leasing, and related activities. Details: Data processing services (CPC 843) (Exclusion of data processing related to the telecommunications sector); Activities of providing and leasing information infrastructure such as: leasing internet domain names, leasing websites, etc.; Other related service provision activities such as: real-time sharing of information technology equipment (servers, personal computers, mobile devices,..) for customers.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a period of no more than 12 months.

Business Structure

The Company structure includes domestic branches, subsidiaries and associated companies. As of March 31, 2026, the Company has 01 affiliated office in Hanoi and 02 affiliated branches in Da Nang and Ho Chi Minh City.

Details of the Company's subsidiaries/associates as of March 31, 2026 are as follows:

	Name of subsidiary/associate company	Place of establishment and operation	Ownership ratio	Voting Rights Ratio	Main Activities
	Subsidiaries		(%)	(%)	
1	PT.CleverAds	Indonesia	95	95	Other Management Consulting
2	Clever Review Corporation	Vietnam	70	70	Advertising Services
3	Clever Advertising Myanmar Co., Ltd	Myanmar	99	99	Advertising Services
4	Orion Media Joint Stock Company	Vietnam	77	77	Producing media content, advertising brands, products
5	NAH Media Joint Stock Company	Vietnam	72	72	Producing media content, advertising brands, products
6	Cmetric Corporation	Vietnam	88.33	88.33	Information technology services and other computer-related services
7	New Class Education Technology Corporation	Vietnam	97.5	97.5	Educational Support Services
8	AGlobal Corporation	Vietnam	92.5	92.5	Agents, brokers, other support services related to transportation; Providing sales solutions on cross-border e-commerce channels
9	CleverAds Philippines Corporation	Philippines	54.54	54.54	Advertising Services
10	Clever Real Estate Corporation	Vietnam	84.461	84.461	Real Estate Business
	Affiliates				
1	Clever Network Advertising Joint Stock Company	Vietnam	40	40	Mobile advertising
2	Vkids Vietnam Limited Company.	Vietnam	39	39	Software Publishing

Explanation of the ability to compare information on separate financial statements

The comparative data on the balance sheet and cash flows are the data of the initial report of 01/01/2026. Comparative data is the data of the income statement which is the same period of the previous year (the operating period is 03 months from January 01, 2025 to March 31, 2025).

2. ESTABLISHMENTS FOR MAKING SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS AND FINANCIAL REPORTING PERIODS

Bases for making separate financial statements

Separate financial statements are presented in Vietnam Dong (VND), on the principle of original price and in accordance with accounting standards, accounting regimes for Vietnamese enterprises and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

The enclosed financial statements are not intended to reflect the financial situation, results of business activities and cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries other than Vietnam.

Financial Reporting Period

The Company's financial reporting period starts from January 01, 2026 and ends on December 31, 2026.

3. SUMMARY OF MAJOR ACCOUNTING POLICIES

The following are the main accounting policies applied by the Company in the preparation of its own financial statements:

Accounting estimates

The preparation of separate financial statements in compliance with accounting standards, accounting regimes for Vietnamese enterprises and legal regulations related to the preparation and presentation of separate financial statements requires the Board of Directors to have estimates and assumptions that affect the reporting figures on debts. assets and the presentation of liabilities and contingent assets at the date of preparation of the financial statements as well as the reporting figures on revenues and expenses throughout the financial reporting period. Although accounting estimates are made to the best of management's knowledge, actual amounts may differ from the estimates and assumptions made.

Money

Money includes cash at the fund and demand bank deposits

Financial Investments

Investments held to maturity

Investments held to maturity include investments that the Company intends and is likely to hold to maturity. Investments held to maturity include: term bank deposits, bonds that the issuer is required to redeem at a certain time in the future, and loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest, and other investments held to maturity.

Investments held to maturity are recorded starting from the date of purchase and are determined at the initial value according to the purchase price and the costs associated with the purchase of the investments. Interest income from investments held to the maturity date after the purchase date is recorded in the Statement of Business Results on the basis of revenue estimates. The interest enjoyed before the Company holds it is recorded as a deduction from the original price at the time of purchase.

Investments held to maturity are determined by the original price minus the provision for bad debts.

Provisions for bad debts of investments held to maturity shall be set aside in accordance with current accounting regulations.

Inventory

End-of-period inventory is the unfinished production and business expenses of contracts that have not been accepted. This cost includes the costs necessary to form a cost price in accordance with applicable accounting regulations.

Loans

Loans are determined by the cost minus bad debt provisions. The provision for bad debts of the Company's loans is set aside in accordance with current accounting regulations.

Investments in subsidiaries, joint venture capital contributions, investments in associated companies

Investing in a subsidiary

Subsidiaries are companies controlled by the Company. Control is achieved when the Company has the ability to control the financial policies and operations of the investee companies in order to gain benefits from the activities of these companies.

Investing in an affiliate company

An affiliate is a company in which the Company has significant influence but is not a subsidiary or joint venture of the Company. Significant influence is manifested in the right to participate in the decision-

making of financial and operational policies of the investor but not in terms of control or co-control of these policies.

The company initially recorded the investment in subsidiaries and associated companies at the original price. The company shall account in the income on the report on the business results of the amount divided from the accumulated net profit of the investee arising after the date of investment. Other amounts received by the Company in addition to the profits shared are considered as the recovery of investments and are recorded as a deduction of the original price of investment.

Investments in subsidiaries and associated companies are presented in the Balance Sheet at cost minus discount provisions (if any). Provisions for devaluation of investments in subsidiaries and associated companies are made when there is strong evidence that there is a decline in the value of these investments at the end of the accounting period.

Receivables

Receivables are recoverable amounts of money from customers or other objects. Receivables are presented according to the book value minus bad debt provisions.

A bad debt provision is set aside for receivables that are six months or more overdue, or receivables that the debtor is unable to pay due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are presented at historical cost minus the accumulated depreciation value.

The historical cost of a tangible fixed asset includes the purchase price and all other costs directly related to bringing the asset into a state of readiness for use.

Tangible fixed assets are depreciated by the straight-line method based on the estimated useful life, specifically as follows:

	Number of reporting periods
Means of transport	06 – 08
Management Equipment	03

Profits and losses arising from the liquidation and sale of assets are the difference between income from liquidation and the residual value of assets and are recorded in the report on business results.

Investment Properties

Investment real estate includes land use rights and land-attached assets. Investment real estate waiting for price increase is presented at historical cost minus impairment in value. The historical cost of the purchased investment property includes the purchase price and directly related costs such as fees for consultancy services on relevant laws, registration tax and other related transaction costs.

The company does not deduct depreciation for investment real estate held pending price increases.

Unfinished capital construction costs

Assets that are under construction for production, lease, administration, or any other purpose are recorded at cost price. This cost includes the costs necessary to form assets in accordance with the Company's accounting policies. The calculation of depreciation of these assets is applied in the same way as for other assets, starting from the time the asset is in a state of readiness for use.

Prepaid payments

Prepaid expenses include actual expenses incurred but related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include office repair costs, the value of tools, output tools and other prepaid expenses, which are considered to be likely to bring future economic benefits

to the Company. These expenses are capitalized in the form of prepayments and allocated to the income statement, using the straight-line method according to current regulations.

Revenue Recognition

Revenue from the sale of services

The turnover of a transaction on the provision of services is recognized when the results of such transaction are reliably determined. In case the transaction on the provision of services involves multiple reporting periods, the turnover shall be recorded in the reporting period according to the results of the completed work on the date of the Balance Sheet of that reporting period. The outcome of a service delivery transaction is determined when all four (4) of the following conditions are satisfied:

(a) Revenue is determined relatively firmly;
(b) Capable of obtaining economic benefits from the provision of such services;
(c) Identify the work completed on the date of the Balance Sheet; and
(d) Identify the costs incurred for the transaction and the cost of completing the transaction to provide that service.

Revenue from transfer of investment real estate

Revenue from the sale of real estate is recognized when all of the following conditions are simultaneously satisfied:

- The real estate has been fully completed and handed over to the buyer, the business has transferred the risks and benefits associated with real estate ownership to the buyer.
- The company no longer holds the right to manage the real estate as the owner of the real estate or control of the real estate.
- Revenue is determined relatively firmly.
- The company has obtained or will obtain economic benefits from the sale of real estate.
- Determine the costs associated with the sale of real estate.

Revenue from leasing of operating assets

Revenue from leasing operational assets is recorded in a straight-line manner throughout the lease period. The rent received in advance for multiple periods shall be allocated to the revenue in accordance with the lease period.

Foreign Currency

Operations arising in foreign currencies shall be converted according to the exchange rate on the date on which the operations arise. The balance of monetary items of foreign currency origin at the end of the accounting year shall be converted according to the exchange rate on this date. The arising exchange rate difference shall be accounted in the report on business results.

Borrowing costs

Borrowing expenses shall be recorded in production and business expenses in the reporting period when incurred, unless capitalized in accordance with the provisions of Vietnam Accounting Standard No. 16 "Borrowing expenses". Accordingly, borrowing costs directly related to the purchase, investment in construction or production of assets that require a relatively long time to be completed and put into use or business are added to the historical cost of the asset until such asset is put into use or business. Incomes arising from the temporary investment of loans shall be recorded as a reduction in the historical cost of relevant assets. For private loans for the construction of fixed assets and investment real estate, loan interest shall be capitalized even if the construction period is less than 03 months.

Taxes

Corporate income tax represents the total value of the current payable tax amount and the deferred tax amount.

The current tax payable amount is calculated based on taxable income in the reporting period. Taxable income is different from the pre-tax profit presented on the Income Statement because taxable income does

not include taxable income or expenses that are taxable or deductible in other reporting periods (including carry-on losses, if any) and does not include non-taxable or non-deductible items.

Deferred income tax is calculated on the difference between the book value and the income tax calculation basis of the assets or liabilities items on the financial statements and is recorded according to the Balance Sheet method. Deferred income tax payable must be recorded for all temporary differences, while deferred income tax assets are only recognized when there is certain that there is sufficient taxable profit in the future to deduct temporary differences.

The Company does not have any material temporary difference between the book value and the income tax basis of the assets or liabilities items on its separate financial statements.

Deferred income tax is determined at the estimated tax rate that will apply to the period in which assets are recovered or liabilities are paid. Deferred income tax is recorded in the Statement of Income of Business and is credited to equity only when the tax is related to items recorded directly in equity.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities payable are offset when the Company has the legal right to set off between the applicable income tax assets and the applicable income tax payable and when the deferred income tax assets and deferred income tax liabilities payable in relation to corporate income tax are administered by the same tax authority and the Company intends to pay the applicable income tax on a net basis.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the inspection results of the competent tax authority.

Other taxes are applied in accordance with the applicable tax laws in Vietnam.

4. MONEY

	31/03/2026 VND	01/01/2026VND
Cash in hand	1,602,397,280	139,014,254
Non-term bank deposits	10,467,415,168	10,444,342,839
Cash in transit	-	-
Cash equivalents	-	-
Total	**12,069,812,448**	**10,583,357,093**

5. FINANCIAL INVESTMENTS

Trading securities

	31/03/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Original price	Fair value	Spare Value	Original price	Fair value	Spare Value
- Stocks						
No Va Land Investment Group Corporation	*8,922,379,463*	*8,922,379,463*	*-*	*2,999,382,335*	*2,592,967,872*	*(406,414,463)*
Total	**8,922,379,463**	**8,922,379,463**	**-**	**2,999,382,335**	**2,592,967,872**	**(406,414,463)**

Investments held to maturity

	31/03/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Original price	Recoverable Value	Spare Value	Original price	Recoverable Value	Spare Value
Short Term	**9,480,000,000**	**9,480,000,000**	-	**9,480,000,000**	**9,480,000,000**	-
- Term deposits	9,000,000,000	9,000,000,000	-	9,000,000,000	9,000,000,000	-
- Loans	480,000,000	480,000,000	-	480,000,000	480,000,000	-
PIHOME Technology Joint Stock Company	*480,000,000*	*480,000,000*	-	*480,000,000*	*480,000,000*	-
- Other investments	-	-	-	-	-	-
Long-term	**54,606,000,000**	**54,606,000,000**	-	**54,808,000,000**	**54,808,000,000**	-
- Term deposits	-	-	-	-	-	-
- Bonds (i)	54,000,000,000	54,000,000,000	-	54,000,000,000	54,000,000,000	-
Tan Thanh Long An Investment Joint Stock Company	*50,000,000,000*	*50,000,000,000*	-	*50,000,000,000*	*50,000,000,000*	-
Nam Phuong Energy Investment Joint Stock Company	*4,000,000,000*	*4,000,000,000*	-	*4,000,000,000*	*4,000,000,000*	-
- Loans	606,000,000	606,000,000	-	808,000,000	808,000,000	-
Adela Building Company Limited (i)	*606,000,000*	*606,000,000*	-	*808,000,000*	*808,000,000*	-
- Other investments	-	-	-	-	-	-
Total	**64,086,000,000**	**64,086,000,000**	**-**	**64,288,000,000**	**64,288,000,000**	**-**

(i) : Bond investments will be held until maturity with an investment interest rate of 8%/year.

Summary of business activities of subsidiaries and associated companies in the reporting period:

Subsidiaries/Associates	**Results of business activities**
Subsidiaries	
1. PT CleverAds	Loss-making business
2. Clever Review Corporation	Profitable business
3. Orion Media Joint Stock Company	Loss-making business
4. NAH Media Joint Stock Company	Loss-making business
5. New Class Education Technology Corporation	Loss-making business
6. CMetric Corporation	Loss-making business
7. AGlobal Corporation	Loss-making business
8. CleverAds Philippines Corporation	Profitable business
9. Clever Real Estate Corporation	Loss-making business
10. Clever Advertising Myanmar Co., Ltd.	Not Yet Active
Affiliated Companies	
11. Clever Network Advertising Joint Stock Company	Loss-making business

	Rate		31/03/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Capital Holdings	Voting Rights	Original price	Recoverable Value	Spare Value	Original price	Recoverable Value	Spare Value
Investing in a subsidiary			**222,391,489,000**	**207,500,981,991**	**(14,890,507,009)**	**186,891,489,000**	**172,000,981,991**	**(14,890,507,009)**
- PT CleverAds	95%	95%	3,351,315,000	-	(3,351,315,000)	3,351,315,000	-	(3,351,315,000)
- Clever Review Corporation	70%	70%	12,950,000,000	12,950,000,000	-	12,950,000,000	12,950,000,000	-
- Orion Media Joint Stock Company	77%	77%	8,316,000,000	927,792,142	(7,388,207,858)	8,316,000,000	927,792,142	(7,388,207,858)
- NAH Media Joint Stock Company	72%	72%	740,564,000	740,564,000	-	740,564,000	740,564,000	-
- New Class Education Technology Corporation	95%	95%	11,000,000,000	8,688,080,152	(2,311,919,848)	11,000,000,000	8,688,080,152	(2,311,919,848)
- CMETRIC Corporation	88,33%	88,33%	7,125,000,000	5,850,355,561	(1,274,644,439)	7,125,000,000	5,850,355,561	(1,274,644,439)
- AGlobal Corporation	92,5%	92,5%	925,000,000	643,706,304	(281,293,696)	925,000,000	643,706,304	(281,293,696)
- CleverAds Philippines Corporation	54,54%	54,54%	2,918,160,000	2,918,160,000	-	2,918,160,000	2,918,160,000	-
- Clever Real Estate Corporation	81,25%	81,25%	175,065,450,000	174,782,323,832	(283,126,168)	139,565,450,000	139,282,323,832	(283,126,168)
Investing in an affiliate company			**1,756,000,000**	**1,466,065,925**	**(289,934,075)**	**1,756,000,000**	**1,466,065,925**	**(289,934,075)**
Clever Network Advertising Joint Stock Company	40%	40%	1,756,000,000	1,466,065,925	(289,934,075)	1,756,000,000	1,466,065,925	(289,934,075)
Invest in other companies			**3,000,000,000**	**1,910,918,130**	**(1,089,081,870)**	**3,000,000,000**	**1,910,918,130**	**(1,089,081,870)**
- Adela Building Company Limited	9,77%	9,77%	3,000,000,000	1,910,918,130	(1,089,081,870)	3,000,000,000	1,910,918,130	(1,089,081,870)
Total			**227,147,489,000**	**210,877,966,046**	**(16,269,522,954)**	**191,647,489,000**	**175,377,966,046**	**(16,269,522,954)**

(i) The company has not determined the fair value of financial investments in these companies at the end of the financial period because the shares and capital of these companies have not been listed and the current regulations have not provided specific guidance on determining the fair value of these financial investments.

6. RECEIVABLES

6.1 Client's short-term receivables

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Book Value	Provision	Book Value	Provision
CleverAds Philippines Corporation	2,840,807,141	-	2,840,814,626	-
Vietnam Airlines Corporation	119,048,400	-	9,019,478,707	-
PT CleverAds	8,343,890,764	-	8,343,890,764	-
NOVAREAL Joint Stock Company	3,288,866,050	-	3,288,866,050	-
Clever Review Corporation	-	-	411,233,002	-
INTERNATIONAL MEDICAL INVESTMENT AND CONSULTANT COMPANY LIMITED	991,180,000	-	343,980,000	-
VAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	843,898,024	-	1,396,041,207	-
AEONMALL LONG BIEN CO., LTD	-	-	728,951,886	-
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	4,871,634,024	-	6,631,097,733	-
Vietnam Automotive Industry Development Co., Ltd (VAD)	130,020,000	-	742,620,000	-
INOUE RUBBER VIETNAM COMPANY LIMITED (IRC Vietnam)	-	-	998,654,400	-
BRANCH OF LG ELECTRONICS VIETNAM HAIPHONG CO., LTD IN HANOI	6,154,369,143	-	3,400,914,866	-
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank)	1,351,167,574	-	2,548,527,744	-
GOLDEN IMC GROUP HOLDINGS COMPANY LIMITED	537,814,322	-	-	-
VIETNAM STAR AUTOMOBILE LIMITED	159,269,328	-	1,463,078,404	-
LION ADVERTISING COMMUNICATIONS LIMITED LIABILITY COMPANY	620,134,288	-	14,683,140	-
PHUC LONG HERITAGE CORPORATION	435,855,416	-	674,460,000	-
PICO RETAIL JOINT STOCK COMPANY	471,367,476	-	512,230,655	-
Other Customers	6,968,730,449	-	9,747,772,955	-
Total	**38,128,052,399**	**-**	**53,107,296,139**	**-**

6.2 Short-term prepayments to sellers

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Book Value	Provision	Book Value	Provision
NGHENH XUAN GIFTS COMPANY LIMITED	-	-	16,669,800	-
LIONISE MEDIA DIGITAL MEDIA SOLUTIONS JOINT STOCK	31,222,800	-	80,287,200	-
CUU LONG REAL ESTATE DEVELOPMENT AND INVESMENT COMPANY LIMITED	46,024,156	-	46,024,156	-

E-SUN SOFT COMPANY LIMITED	36,099,000	-	-	-
STARTNOW TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED	10,800,000	-	-	-
Other Providers	21,564,981	-	7,773,102	-
Total	**145,710,937**	**-**	**150,754,258**	**-**

7. OTHER RECEIVABLES

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Book Value	**Provision**	**Book Value**	**Provision**
Short Term	**4,115,960,680**	-	**6,014,869,413**	-
- Pledge, margin, short-term staking (i)	1,025,664,204	-	1,031,463,204	-
- Other receivables	3,090,296,476	-	4,983,406,209	-
+ Interest on term deposits	*104,070,978*	-	*1,479,827,142*	-
+ Estimated interest from loans	*6,275,836*	-	*28,025,425*	-
+ Contractor VAT receivables	*1,708,255,662*	-	*2,687,059,695*	-
+ Receivables of Clever Real Estate Corporation	*1,270,000,000*	-	-	-
+ Other receivables	*1,694,000*	-	*788,493,947*	-
Long-term	**850,000,000**	-	**850,000,000**	-
- Pledge, margin, long-term staking (i)	850,000,000	-	850,000,000	-
- Other long-term receivables	-	-	-	-
Total	**4,965,960,680**	**-**	**6,864,869,413**	**-**

(i): Including bank deposits used by the Company as of 31/03/2026 for the purpose of securing loans at commercial banks as presented in Notice No. 5.17 and deposits for office rent; a deposit for the performance of the contract. Details are as follows:
- Deposits for office leasing in Hanoi, Da Nang branch and Ho Chi Minh City branch with an amount of VND 670,904,204.
- Contractual guarantees in the amount of VND 1,204,760,000.

8. INCREASE OR DECREASE IN INVENTORY, FIXED ASSETS, PREPAID EXPENSES

8.1 Increase and decrease in Inventory

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Original price	***Redundancy***	***Original price***	***Redundancy***
Unfinished production and business expenses	19,754,391,895	-	6,402,262,805	-
Total	**19,754,391,895**	**-**	**6,402,262,805**	**-**

8.2 Increase and decrease of tangible fixed assets

	Means of transport	***Management equipment and tools***	***Machinery and equipment***	***Total***
HISTORICAL PRICE				
As of 01/01/2026	17,151,503,545	336,593,455	-	17,488,097,000
In-Term Purchases	-	-	-	-
Liquidation and sale	-	-	-	-
Other Discounts	-	-	-	-
As of 31/03/2026	**17,151,503,545**	**336,593,455**	**-**	**17,488,097,000**
CUMULATIVE WEAR VALUE				
As of 01/01/2026	11,409,146,081	336,593,455	-	11,745,739,536

Depreciation in the period	423,721,968	-	-	423,721,968
Liquidation and sale	-	-	-	-
Other Discounts	-	-	-	-
As of 31/03/2026	**11,832,868,049**	**336,593,455**	**-**	**12,169,461,504**
RESIDUAL VALUE				
As of 01/01/2026	5,742,357,464	-	-	5,742,357,464
As of 31/03/2026	**5,318,635,496**	**-**	**-**	**5,318,635,496**

8.3 Rise and fall of intangible fixed assets

	Informatics Software	*Copyrights, patents*	*Other Fixed Assets*	*Total*
HISTORICAL PRICE				
As of 01/01/2026	4,380,511,265	-	-	4,380,511,265
In-Term Purchases	-	-	-	-
Liquidation and sale	-	-	-	-
As of 31/03/2026	**4,380,511,265**	**-**	**-**	**4,380,511,265**
CUMULATIVE WEAR VALUE				
As of 01/01/2026	2,190,255,648	-	-	2,190,255,648
Depreciation in the period	136,890,978	-	-	136,890,978
Other discounts	-	-	-	-
Liquidation and sale	-	-	-	-
Other Discounts	-	-	-	-
As of 31/03/2026	**2,327,146,626**	**-**	**-**	**2,327,146,626**
RESIDUAL VALUE				
As of 01/01/2026	2,190,255,617	-	-	2,190,255,617
As of 31/03/2026	**2,053,364,639**	**-**	**-**	**2,053,364,639**

8.4 Increase and decrease of investment real estate

	Early Issue	**Increase in the period**	**Decrease in Period**	**Final issue**
INVESTMENT REAL ESTATE FOR LEASE				
HISTORICAL PRICE	**5,638,264,709**	-	-	**5,638,264,709**
Houses and land use rights	5,638,264,709	-	-	5,638,264,709
CUMULATIVE WEAR VALUE	**266,251,386**	**46,985,538**	-	**313,236,924**
Houses and land use rights	266,251,386	46,985,538	-	313,236,924
RESIDUAL VALUE	**5,372,013,323**	**(46,985,538)**	-	**5,325,027,785**
Houses and land use rights	5,372,013,323	(46,985,538)	-	5,325,027,785
INVESTMENT REAL ESTATE HOLDING WAITING FOR PRICE INCREASE				
HISTORICAL PRICE	**58,761,141,245**	-	-	**58,761,141,245**
Houses and land use rights	58,761,141,245	-	-	58,761,141,245
LOSS DUE TO DETERIORATION IN VALUE	-	-	-	-
Houses and land use rights			-	-
RESIDUAL VALUE	**58,761,141,245**	-	-	**58,761,141,245**
Houses and land use rights	58,761,141,245	-	-	58,761,141,245

The real estate that the Company is holding for the purpose of waiting for the price increase is villa B8 - 12 Garden villa and sports entertainment project in Tien Xuan commune, Thach That, Hanoi; villa No. C 727 Ha Long Ocean Park Project in Ha Long City, Quang Ninh Province; villa in area D, house 17 residential areas in Long Truong Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City. The investment real estate that the Company is doing business waiting to lease is the office floor on the 11th floor at C1 Thanh Cong Collective, Giang Vo Ward, Hanoi.

8.5 Allocation Pending Costs

	31/03/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Short Term	**72,156,400**	**58,490,000**
- Office rental costs	25,000,000	25,000,000
- Renting server space	38,793,548	28,000,000
- Allocation tools	-	-
- Other upfront costs	8,362,852	5,490,000
Long-term	**414,026,093**	**479,224,935**
- Allocation tools	153,098,256	158,402,146
- Interior construction costs, fire protection	221,147,718	280,529,594
- Other long-term upfront costs	39,780,119	40,293,195
Total	**486,182,493**	**537,714,935**

8.6 Unfinished property

	31/03/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Original price	**Recoverable Value**	**Original price**	**Recoverable Value**
a) Long-term unfinished production and business expenses	-	-	-	-
b) Investment in the procurement of fixed assets	**6,480,000,000**	**6,480,000,000**	**4,860,000,000**	**4,860,000,000**
- Cost of buying a house in Vam Co Dong Southgate New Urban Area Project	6,480,000,000	6,480,000,000	4,860,000,000	4,860,000,000
Total	**6,480,000,000**	**6,480,000,000**	**4,860,000,000**	**4,860,000,000**

9. SHORT-TERM PREPAID BUYERS

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
VIET NAM AZ COMMUNICATION AND CULTURE COMPANY LIMITED	-	286,200,000
MAT GROUP JOINT STOCK COMPANY	466,454,966	290,517,578
FPT SOFTWARE COMPANY LIMITED	225,680,312	141,110,950
KITA INVEST JOINT STOCK COMPANY	-	216,483,606
RUBYLIFE GROUP JOINT STOCK COMPANY	-	442,422,000
THE ORIENT MAX HOME MEDICAL CARE EQUIPMENT COMPANY	699,999,999	-
CMETRIC CORPORATION	1,000,000,000	-
THONG NHAT HA NOI JOINT STOCK COMPANY	213,872,400	-
AEON ENTERTAINMENT VIETNAM CO., LTD.	199,416,838	-
KIEN LONG COMMERCIAL JOINT STOCK BANK	163,863,162	-

VIET MEDICAL JOINT STOCK COMPANY	187,714,800	-
KITA GROUP JSC	200,000,000	200,000,000
VIET TIEN HEALTHCARE COMPANY LIMITED	210,297,600	315,057,600
FIRST AI TECHNOLOGIES JOINT STOCK COMPANY	423,583,329	300,354,972
KOREAEUNDAN CO., LTD	482,881,004	482,881,004
DUY ANH FASHION AND COSMETICS JOINT STOCK COMPANY	211,764,830	226,605,686
Other Customers	4,502,659,501	3,667,210,534
Total	**9,188,188,741**	**6,568,843,930**

10. Payable to short-term sellers

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Meta Platforms Ireland Limited	20,235,780,198	19,522,228,974
Google Asia Pacific Pte. Ltd	888,002,677	847,807,354
GOOGLE VIETNAM CO., LTD	7,817,988,065	9,271,799,336
TIKTOK PTE. LTD.	1,685,583,543	3,904,975,774
MAI LE QUYEN	410,897,371	410,897,371
VIET NAM AWING TECHNOLOGIES AND MEDIA JOINT STOCK COMPANY	815,962,950	32,076,000
CAO MINH SERVICE DEVELOPMENT AND TRADING COMPANY LIMITED	102,500,000	164,000,000
KHOI NGHIEP QUOC GIA CONSULTANCY COMPANY LIMITED	18,468,000	72,566,000
VIET NAM BRANDING COMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY	282,355,200	-
CPA VIETNAM AUDITING CO., LTD - NORTHERN BRANCH	286,200,000	-
TUNG BACH TRADING AND COMMUNICATION CO., LTD	87,242,400	-
LAVA DIGITAL GROUP JOINT STOCK COMPANY	514,552,500	-
NAM THIEN PHU SERVICE TRADING AND TRAINING	389,400,892	389,400,892
Forza Corporation	150,627,600	241,038,720
Other Providers	327,046,508	769,861,600
Total	**34,012,607,904**	**35,626,652,021**

11. Taxes and payables to the state

	01/01/2026 (VND)	Amount payable in the period (VND)	Amount paid in the period (VND)	31/03/2026 (VND)
Payables	**10,421,964,527**	**3,054,087,416**	**10,773,360,638**	**2,946,407,372**
Short Term	**10,421,964,527**	**3,054,087,416**	**10,773,360,638**	**2,946,407,372**
Value Added Tax	2,054,472,388	258,162,524	2,162,152,432	150,482,480
Corporate Income Tax	3,956,283,933	-	4,200,000,000	-
Personal Income Tax	514,971,648	318,954,182	514,971,648	318,954,182

Environmental protection tax and other taxes	3,896,236,558	2,476,970,710	3,896,236,558	2,476,970,710
Long-term	-	-	-	-
Receivables	**89,649,739**	-	**243,716,067**	**333,365,806**
Corporate Income Tax	89,649,739	-	243,716,067	333,365,806

12. Expenses

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Short Term	**62,639,916**	**278,134,084**
Interest expenses payable	62,639,916	78,421,862
Deduction of cost cost in advance	-	199,712,222
Other expenses	-	-
Long-term	-	-
Total	**62,639,916**	**278,134,084**

13. Other payables

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Short Term	**775,576,621**	**531,146,711**
Trade union funding	57,864,126	73,971,566
Social Insurance	207,419,550	-
Health Insurance	36,849,600	-
Unemployment Insurance	16,268,200	-
Receive deposits, deposits	130,696,826	130,696,826
Other accounts payable	326,478,319	326,478,319
Long-term	**150,000,000**	**150,000,000**
Receive deposits, deposits	150,000,000	150,000,000
Total	**925,576,621**	**681,146,711**

14. Loans and financial leases

	31/03/2026 (VND)	During the period		01/01/2026 (VND)
		Increase	Reduced	
Short-term loans	**53,854,583,080**	**77,341,767,598**	**90,349,610,840**	**66,862,426,322**
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Hoan Kiem Branch (i)	53,854,583,080	47,341,767,598	50,349,610,840	56,862,426,322
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Thang Long Branch (ii)	-	30,000,000,000	40,000,000,000	10,000,000,000
Credit balance	**2,218,678,574**	**4,938,748,457**	**3,801,448,221**	**1,081,378,338**
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Hoan Kiem Branch (ii)	2,218,678,574	4,938,748,457	3,801,448,221	1,081,378,338
Total	**56,073,261,654**	**82,280,516,055**	**94,151,059,061**	**67,943,804,660**

(i) Loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Hoan Kiem Branch under the credit extension contract No. HKI-HDCTD/25080 dated 23/07/2025, credit limit of VND 70,000,000,000 (short-term guarantee limit of VND 20,000,000,000), term of 12 months from the effective date of the contract. Loans are disbursed according to each contract with a loan term of 04 to 05 months from the date of disbursement, subject to interest rates from 5.1% to 6.6%/year. The purpose of using loans is to finance legal, reasonable and valid short-term credit needs for production and business of customers. The loan is secured by third-party assets.

(ii) The loan is through a credit card of the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam, with a limit of VND 15,000,000,000 for the purpose of paying advertising costs for Google, Facebook, etc. The loan is interest-free for 60 days from the date of disbursement, after the interest-free period, the loan is subject to an interest rate of 15%/year. The loan is secured by third-party assets.

15. EQUITY

Equity volatility comparison table

Unit: VND

	Owner's investment capital	Equity surplus	Exchange rate spreads	Undistributed profit after tax	Total
Balance at the beginning of the previous year	**213,805,210,000**	**34,940,000**	**-**	**106,327,653,649**	**320,167,803,649**
Increase of charter capital	-	-	-	-	-
Profit/(loss) in the previous year	-	-	-	16,413,501,285	16,413,501,285
Exchange rate differences	-	-	136,002,060	-	136,002,060
Dividend payment to shareholders	-	-	-	-	-
Distribution of funds	-	-	-	-	-
Other Discounts			(136,002,060)		(136,002,060)
Balance at the end of the previous year/at the beginning of this period	**213,805,210,000**	**34,940,000**	**-**	**122,741,154,934**	**336,581,304,934**
Capital increase in the period	-	-	-	-	-
Profit in this period	-	-	-	-	-
Other discounts	-	-	-	-	-
Losses in this period	-	-	-	(1,172,084,815)	(1,172,084,815)
Exchange rate differences	-	-	394,383,250	-	394,383,250
Other Discounts	-	-	(394,383,250)	-	(394,383,250)
Balance at the end of this period	**213,805,210,000**	**34,940,000**	**-**	**121,569,070,119**	**335,409,220,119**

Charter capital and investment capital

According to the Certificate of Business Registration of the Joint Stock Company (amended for the 22nd time on August 20, 2025), the charter capital of the Company is **VND 213,805,210,000.** As of March 31, 2026, the charter capital has been fully contributed by shareholders as follows:

	31/03/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Mr. Nguyen Khanh Trinh	81,743,270,000	71,743,270,000
FSN Asia Private Ltd	51,659,430,000	71,659,430,000
Other Shareholders	80,402,510,000	70,402,510,000
Total	**213,805,210,000**	**213,805,210,000**

Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing:

	3-month accounting period ending 31/03/2026 VND	Accounting period 03 months ending 31/03/2025 VND
Owner's investment capital		
+ Contributed capital at the beginning of the period	213,805,210,000	213,805,210,000
+ Contributed capital increased in the period	-	-
+ Contributed capital decreased in the period	-	-
+ Contributed capital at the end of the period	213,805,210,000	213,805,210,000

Stocks

	03/31/2026 Stocks	01/01/2026 Stocks
Number of shares registered for issuance	**21,380,521**	**21,380,521**
Number of shares sold to the public	**21,380,521**	**21,380,521**
Common Shares	21,380,521	21,380,521
Number of Shares Redeemed	-	-
Common Shares	-	-
Number of shares outstanding	**21,380,521**	**21,380,521**
Common Shares	21,380,521	21,380,521

Ordinary shares have a par value of 10,000 VND/share.

16. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Outsourced assets

	31/03/2026	01/01/2026
Total Minimum Rent (VND) in the future of the irrevocable property operation lease contract according to the following terms:		
01 year or less	2,629,628,184	2,629,628,184
Over 01 year to 05 years	5,570,670,460	5,570,670,460
Total	**8,200,298,644**	**8,200,298,644**

Foreign currencies of all kinds	**31/03/2026**	**01/01/2026**
US Dollar (USD)	15,313.30	631.44

17. DIVISIONS BY BUSINESS AREA AND DIVISIONS BY GEOGRAPHY

Divisions by Business Area

The Company's main production and business activities are the provision of information technology services, advertising and other services related to computers, other business lines account for a negligible proportion of the Company's operations. Accordingly, the financial information presented on the Balance Sheet as of March 31, 2026 and all revenues and expenses presented on the income statement for the 3-month operating period ending March 31, 2026 ending on the same day are mainly related to the aforementioned main business activities.

Divisions by geography

The Company's main business is the provision of information technology services and other computer-related services, which take place in Vietnam and abroad. During the 3-month operating period ending March 31, 2026, the Company did not have any revenue in countries other than Vietnam accounting for more than 10%, whereby the Company did not have the interim financial statements of the division by geographical area that need to be presented.

18. REVENUE

	3-month accounting period ending 31/03/2026 VND	Accounting period 03 months ending 31/03/2025 VND
Revenue from sales of goods	-	-
Revenue from service provision	90,675,894,322	67,382,111,370
Revenue from leasing investment properties	-	120,000,000
Total	**90,675,894,322**	**67,502,111,370**

19. PRODUCTION AND BUSINESS EXPENSES ACCORDING TO FACTORS

	3-month accounting period ending 31/03/2026 VND	Accounting period 03 months ending 31/03/2025 VND
Raw material costs	61,694,631	50,818,419
Labor costs	9,549,456,237	6,473,434,948
Depreciation expenses of fixed assets	368,372,454	392,289,454
Cost of outsourced services	81,582,630,586	66,758,221,993
Other expenses in cash	232,613,528	204,394,352
Total	**91,794,767,436**	**73,879,159,166**

20. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES PROVIDED

	3-month accounting period ending 31/03/2026 VND	Accounting period 03 months ending 31/03/2025 VND
Cost of services provided	79,052,181,200	64,722,671,576
Cost of leasing investment real estate	-	46,985,539
Total	**79,052,181,200**	**64,769,657,115**

21. REVENUE FROM FINANCIAL ACTIVITIES

	3-month accounting period ending 31/03/2026 VND	Accounting period 03 months ending 31/03/2025 VND
Interest on deposits, bonds, loans	705,968,270	1,204,246,155
Interest on exchange rate differences	394,383,250	198,945,718
Revenue from other financial activities	-	-
Total	**1,100,351,520**	**1,403,191,873**

22. FINANCIAL COSTS

	3-month accounting period ending 31/03/2026 VND	Accounting period 03 months ending 31/03/2025 VND
Borrowing costs	1,174,806,857	589,689,193
Losses due to sale and liquidation of financial investments	-	13,570,955
Loss of exchange rate	-	-
Provision for depreciation of business securities and provision for loss of investment in other units	(406,414,463)	(13,430,000)
Other Financing Costs	516,698	217,545
Total	**768,909,092**	**590,047,693**

23. SELLING EXPENSES AND BUSINESS MANAGEMENT EXPENSES

Business Management Expenses	3-month accounting period ending 31/03/2026 VND	Accounting period 03 months ending 31/03/2025 VND
Management Staff Expenses	2,243,375,589	1,856,153,561
Office Supplies Cost	61,694,631	50,818,419
Depreciation expenses of fixed assets	368,372,454	345,303,915
Cost of outsourced services	2,262,436,472	1,833,862,245
Other expenses in cash	231,654,705	194,000,753
Total	**5,167,533,851**	**4,280,138,893**
Cost of Selling		
Employee Costs	7,306,080,648	4,617,281,387
Cost of outsourced services	268,012,914	201,688,172
Other expenses in cash	958,823	10,393,599
Total	**7,575,052,385**	**4,829,363,158**

24. OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

	3-month accounting period ending 31/03/2026 VND	Accounting period 03 months ending 31/03/2025 VND
Other income	**2,347,856**	**3,779,963**
- Miscellaneous	2,347,856	3,779,963
Other expenses	**387,001,985**	**184,782,619**
- Liquidation and sale of fixed assets and CCDC	-	-
- Unreasonable vehicle depreciation costs	192,240,492	164,340,918
- Real estate depreciation expenses during the lease waiting period	46,985,538	-
- Tax arrears and penalties for administrative violations	-	1,715,779
- Miscellaneous	147,775,955	18,725,922
Other income/Other expenses (net)	**(384,654,129)**	**(181,002,656)**

25. CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

Current corporate income tax expenses in the reporting period are calculated as follows:

	The 3-month accounting period ended 31/03/2026	The 3-month accounting period ended 31/03/2025
Corporate income tax expenses on taxable income in the current period	-	-
Adjustment of income tax expenses of the previous year to CIT expenses for this period	-	-
Total	-	-

26. COMMITMENTS

Commitment to lease operations:

Operational lease commitments include:

- Rent of 250 m2 of office at the project of commercial services, offices, officetels and apartments (Orchard Garden Building) on the 1st floor of Orchard Garden, No. 128 Hong Ha Street, Duc Nhuan Ward, Ho Chi Minh City with a specific rental price for each stage in the contract. The lease contract is signed with a term of 05 years from 01/12/2023.

- Rent of 482.5 m2 of office at No. 2 Kim Giang, Khuong Dinh Ward, Hanoi City with a rental price of 235,000 VND/m2/month. The lease contract is signed with a term of 5 years from 01/07/2024 to 30/06/2029.

- Rent of 75 m2 office on the 3rd floor, VIET Building, No. 199 Dong Da, Hai Chau Ward, Da Nang City with a rental price of 12,500,000 VND/month; the rental price is adjusted to 25,000,000 VND/month from 01/08/2025 according to the contract appendix No. 01/2025. The lease contract is signed for a term of 03 years from 01/08/2024 to

Capital Commitment

On 26/09/2017, the Board of Directors approved the total investment capital for Myanmar Smart Advertising Co., Ltd. is 1,138,000,000 VND. As of 31/03/2026, the investment value is 0 VND and the total investment value that the Company has signed but not yet realized is 1,138,000,000 VND.

27. OPERATIONS AND BALANCES WITH STAKEHOLDERS

List of related parties with major transactions and balances in the reporting period:

Stakeholders	Relationship
1. PT CleverAds	Subsidiary
2. Clever Review Corporation	Subsidiary
3. Orion Media Joint Stock Company	Subsidiary
4. NAH Media Joint Stock Company	Subsidiary
5. ADTech Advertising Technology Corporation (**) 6. CleverX Online Corporation (**)7. New Class Education Technology Corporation	Subsidiary
8. CMetric Corporation	Subsidiary
9. Clever Advertising Myanmar Co., Ltd	Subsidiary
10. AGLOBAL Corporation	Subsidiary
11. CleverAds Philippines Corporation	Subsidiary
12. Clever Real Estate Corporation	Subsidiary
13. Clever Network Advertising Joint Stock Company	Affiliate
14. Vkids Vietnam Limited Company	Affiliate
Members of the Board of Directors, the Executive Board, other managers and individuals close to their families	Significant Impact
15. CLEVERSTORE., JSC	Same key management members
16. JobsGO Joint Stock Company	Same key management members
17. VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	Same key management members

During the reporting period, the Company had the following main transactions with related parties:

Dealing with stakeholders

Stakeholders	Relationship	Nature of the transaction	3-month accounting period ending 31/03/2026 VND	Accounting period 03 months ending 31/03/2025 VND
Sales				
1. PT CleverAds	Subsidiary	Service Provision	-	581,682,023
2. Clever Review Corporation	Subsidiary	Service Provision	371,816,512	405,837,021
3. Orion Media Joint Stock Company	Subsidiary	Service Provision	244,428	2,493,795
3. CMetric Corporation	Subsidiary	Service Provision	40,033,140	69,368,187
4. CleverAds Philippines Corporation	Subsidiary	Service Provision	724,651,959	817,874,872
5. AGLOBAL Corporation	Subsidiary	Service Provision	50,913,843	115,088,454
6. JobsGO Joint Stock Company	Same key management	Service Provision	308,271,182	267,724,177
7. Lazi Technology Joint Stock Company	Affiliate	Service Provision	-	9,190,272
Total			**1,495,931,064**	**2,269,258,801**

Stakeholders	Relationship	Nature of the transaction	3-month accounting period ending 31/03/2026 VND	3-month accounting period ending 31/03/2025 VND
Purchase services				
Clever Review Corporation	Subsidiaries	Purchase Services	21,894,445	214,500,222
Vietair Express Services And Trading Joint Stock Company	Having same key management members	Purchase Services	-	11,875,890

Balances with stakeholders

Stakeholders	Relationship	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Customer receivables		**11,614,621,042**	**12,104,203,513**
Clever Review Corporation	Subsidiary	267,080,167	393,542,602
JobsGO Joint Stock Company	Having same key management members	-	346,679,527
CleverAds Philippines Corporation	Subsidiary	2,840,807,141	2,840,814,626
PT CleverAds	Subsidiary	8,343,890,764	8,343,890,764
AGLOBAL Corporation	Subsidiary	162,578,988	179,275,994
Orion Media Joint Stock Company	Subsidiary	263,982	-
Prepaid customers		**74,977,083**	-
JobsGo Joint Stock Company	Having same key management members	74,977,083	-
CMetric Corporation	Subsidiaries	1,000,000,000	-
Payable to the seller		-	**5,159,331**
Vietair Express Services And Trading Joint Stock Company	Having same key management members	-	5,159,331

28. EVENTS AFTER THE END OF THE REPORTING PERIOD

There are no events arising after the end of the year other than the above-mentioned events that have a material impact or may have a material impact on the Company's operations and the Company's business results in the periods following the end of the accounting year.

29. OTHER INFORMATION

Nguyen Thi Nga
Preparer/Chief Accountant

M.S.D.N: 0102850165 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

DON NU DUC HIEN
Director
Hanoi, April 28, 2026